

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 3700785006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 05 ngày 24 tháng 4 năm 2020.	
Hội đồng Quản trị	Bà Vũ Thị Lan Anh Ông Nguyễn Sơn Ông Trần Trí Dũng Ông Phạm Thanh Sơn Ông Thành Quang Vinh	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Việt Hưng Bà Trần Hồng Diễm Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Trí Dũng Ông Nguyễn Quang Ngọc Ông Phạm Thanh Sơn	Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Trí Dũng	Giám đốc
Trụ sở chính	Số 7/20 Đường ĐT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Trí Dũng
Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 3 tháng 3 năm 2022. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 13 tháng 8 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12650
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		123.156.840.179	129.266.581.625
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	58.426.436.535	36.771.596.188
111	Tiền		20.226.436.535	21.071.596.188
112	Các khoản tương đương tiền		38.200.000.000	15.700.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		64.390.518.797	92.220.562.734
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	43.887.159.065	68.745.385.629
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.874.307.629	2.064.288.930
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	16.965.391.167	23.161.040.812
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.336.339.064)	(1.750.152.637)
140	Hàng tồn kho		133.789.675	274.422.703
141	Hàng tồn kho		133.789.675	274.422.703
150	Tài sản ngắn hạn khác		206.095.172	-
152	Thuế GTGT được khấu trừ	12	206.095.172	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		350.090.708.925	368.655.257.753
210	Khoản phải thu dài hạn		36.722.837.267	36.722.837.267
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	36.722.837.267	36.722.837.267
220	Tài sản cố định		185.628.140.259	201.152.792.831
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	185.536.473.591	201.011.126.162
222	Nguyên giá		431.929.413.845	428.685.233.845
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(246.392.940.254)	(227.674.107.683)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	91.666.668	141.666.669
228	Nguyên giá		5.451.521.818	5.451.521.818
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.359.855.150)	(5.309.855.149)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4	18.847.773.081	18.847.773.081
252	Đầu tư vào công ty liên kết		12.391.312.981	12.391.312.981
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.456.460.100	6.456.460.100
260	Tài sản dài hạn khác		108.891.958.318	111.931.854.574
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	108.891.958.318	111.931.854.574
270	TỔNG TÀI SẢN		473.247.549.104	497.921.839.378

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
300	NỢ PHẢI TRẢ		278.375.232.205	323.313.695.681
310	Nợ ngắn hạn		124.311.283.440	158.239.746.918
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	36.221.725.892	76.985.414.286
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	11.324.347
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.834.396.525	1.906.470.252
314	Phải trả người lao động	13	9.410.881.853	18.549.065.606
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	44.124.103.713	33.224.501.072
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	4.333.221.121	5.015.766.340
320	Vay ngắn hạn	16(a)	19.520.000.000	19.520.000.000
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	8.000.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		866.954.336	3.027.205.015
330	Nợ dài hạn		154.063.948.765	165.073.948.763
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	100.362.043.286	101.612.043.284
338	Vay dài hạn	16(b)	53.701.905.479	63.461.905.479
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		194.872.316.899	174.608.143.697
410	Vốn chủ sở hữu		194.872.316.899	174.608.143.697
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	120.086.720.000	120.086.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.086.720.000	120.086.720.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	38.932.538.285	22.355.201.441
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	35.853.058.614	32.166.222.256
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		23.053.976.800	-
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/ năm nay		12.799.081.814	32.166.222.256
440	TỔNG NGUỒN VỐN		473.247.549.104	497.921.839.378

Đinh Anh Huy

Đinh Anh Huy
Người lập

Nguyễn Văn Hựu

Nguyễn Văn Hựu
Kê toán trưởng



Trần Trí Dũng
Trần Trí Dũng
Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	181.051.190.553	178.774.404.125
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ 22	181.051.190.553	178.774.404.125
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp 23	(126.649.624.713)	(126.061.674.738)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	54.401.565.840	52.712.729.387
21	Doanh thu hoạt động tài chính	186.242.486	104.464.955
22	Chi phí tài chính 24	(2.876.123.992)	(3.694.465.584)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.868.768.142)	(3.678.344.242)
25	Chi phí bán hàng 25	(313.007.674)	(1.255.399.957)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp 26	(19.053.273.549)	(20.231.894.909)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	32.345.403.111	27.635.433.892
31	Thu nhập khác	34.582.713	38.000.449
32	Chi phí khác	(452.521.710)	(1.459)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(417.938.997)	37.998.990
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.927.464.114	27.673.432.882
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành 27	(6.385.492.823)	(5.547.614.589)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.541.971.291	22.125.818.293
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu 20(a)	1.704	1.444
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu 20(b)	1.704	1.444

Anh Huy

Đình Anh Huy
Người lập

Nhan

Nguyễn Văn Hựu
Kế toán trưởng



Trần Trí Dũng
Trần Trí Dũng
Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.927.464.114	27.673.432.882
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	18.768.832.572	19.245.035.184
03	Các khoản dự phòng	8.586.186.427	89.760.000
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(66.789.024)	14.793.232
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(110.820.394)	(74.662.192)
06	Chi phí lãi vay	2.868.768.142	3.678.344.242
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	61.973.641.837	50.626.703.348
09	Giảm các khoản phải thu	27.019.273.845	8.396.610.602
10	Giảm hàng tồn kho	140.633.028	-
11	Giảm các khoản phải trả	(49.843.793.794)	(22.600.953.680)
12	Giảm chi phí trả trước	3.039.896.256	6.608.527.722
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.957.433.740)	(3.732.529.729)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.944.654.996)	(2.854.814.977)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(6.066.043.990)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	33.427.562.436	30.377.499.296
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(2.208.820.000)	(484.805.256)
27	Tiền thu lãi tiền gửi	129.308.887	74.927.671
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.079.511.113)	(409.877.585)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(9.760.000.000)	(9.760.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(9.760.000.000)	(9.760.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	21.588.051.323	20.207.621.711
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	36.771.596.188	32.556.105.957
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	66.789.024	(14.367.545)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	58.426.436.535	52.749.360.123



 Đinh Anh Huy
 Người lập



 Nguyễn Văn Hựu
 Kế toán trưởng

 Trần Trí Dũng
 Giám đốc
 Ngày 13 tháng 8 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 3700785006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 24 tháng 04 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là IST từ ngày 5 tháng 1 năm 2017.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cho thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2022		31.12.2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết%	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Dịch vụ vận tải, kho bãi	Đường DT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hóa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Dịch vụ vận tải và thuê tàu	Số 101 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	20%	20%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 154 cán bộ công nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 157 cán bộ công nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Kỳ/năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ 6 tháng.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ 6 tháng.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ 6 tháng khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Thiết bị quản lý	1 - 3 năm
TSCĐ khác	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản và/hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh giữa niên độ sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ 6 tháng dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ 6 tháng cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.8);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8); và
- Trích trước tiền sử dụng đất (Thuyết minh 14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	57.818.985	6.914.803
Tiền gửi ngân hàng	20.168.617.550	21.064.681.385
Các khoản tương đương tiền (*)	38.200.000.000	15.700.000.000
	<u>58.426.436.535</u>	<u>36.771.596.188</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,3%/năm (tại ngày 31.12.2021: từ 2,9%/năm đến 4,3%/năm)

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương (i)	11.440.000.000	(*)	11.440.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Maruzen Unihai Logistics Việt Nam (ii)	951.312.981	(*)	951.312.981	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	6.456.460.100	23.258.620.000	6.456.460.100	27.775.790.000
	<u>18.847.773.081</u>	<u>23.258.620.000</u>	<u>18.847.773.081</u>	<u>27.775.790.000</u>

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700923658 thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 6 năm 2017 so Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương có vốn điều lệ là 30.000.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty sở hữu 1.080.000 cổ phần tương ứng 36% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 411032000038 ngày 16 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Maruzen Unihai Logistics Việt Nam có vốn điều lệ là 2.400.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty sở hữu 48.000 cổ phần tương ứng 20% vốn điều lệ.

(iii) Công ty ủy thác cho Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội. Sau khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư được xác định lại là 6.456.460.100 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội mà Công ty ủy thác đầu tư là 961.100 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 961.100 cổ phiếu).

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	41.000.518.008	60.806.788.716
Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam	8.112.768.692	10.327.530.924
Công ty TNHH Fes (Việt Nam)	4.208.546.610	1.368.421.573
Công ty Cổ phần Marico South East Asia	3.493.238.196	5.814.043.771
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	2.675.311.500	2.977.396.085
Công ty TNHH Nissin Logistic(VN)	2.593.265.718	1.197.057.603
Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam	1.063.043.154	10.825.270.327
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	8.299.168.000
Khác	18.704.411.320	19.997.900.433
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	3.036.573.875	7.938.596.913
	<u>43.887.159.065</u>	<u>68.745.385.629</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 3.992.717.073 Đồng và 1.974.552.637 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần T.B.A	1.721.145.045	-
Công ty TNHH Xây dựng Trường Xuân	1.509.700.000	-
Công ty TNHH MTV Hưng Kiên	676.561.900	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hưng Nam	648.575.898	-
Công ty TNHH Thiết bị Công Nghiệp nặng Mico	-	1.265.440.000
Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc - Quy hoạch A.A.P	-	416.860.000
Khác	1.318.324.786	381.988.930
	<u>5.874.307.629</u>	<u>2.064.288.930</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký quỹ, ký cược	4.180.826.400	4.450.826.400
Tạm ứng cho nhân viên	1.031.766.592	433.019.446
Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 29(b))	9.756.281.020	12.746.445.646
- Lợi nhuận từ BCC	1.146.866.203	1.072.072.869
- Vốn góp BCC	8.589.614.817	11.674.372.777
Khác	1.996.517.155	5.530.749.320
	<u>16.965.391.167</u>	<u>23.161.040.812</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký quỹ, ký cược	1.600.000.000	1.600.000.000
Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 29(b))	35.122.837.267	35.122.837.267
- Vốn góp BCC bãi IDI	2.074.938.288	2.074.938.288
- Vốn góp BCC kho DHL	11.047.898.979	11.047.898.979
- Ký quỹ, ký cược cho BCC	22.000.000.000	22.000.000.000
	<u>36.722.837.267</u>	<u>36.722.837.267</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 Công ty không có các khoản phải thu khác quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu thanh toán	2.038.164.436	1.521.738.009	516.426.427	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam	1.435.552.637	-	1.435.552.637	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu	448.800.000	134.640.000	314.160.000	Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics	70.200.000	-	70.200.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Huỳnh Hùng Dũng	3.992.717.073	1.656.378.009	2.336.339.064	

	31.12.2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.435.552.637	-	1.435.552.637	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu	448.800.000	224.400.000	224.400.000	Từ 1-2 năm
Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics	90.200.000	-	90.200.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Huỳnh Hùng Dũng	1.974.552.637	224.400.000	1.750.152.637	



9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	<u>108.891.958.318</u>	<u>111.931.854.574</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	111.931.854.574	88.111.802.416
Tăng	-	29.899.844.670
Phân bổ trong kỳ/năm	<u>(3.039.896.256)</u>	<u>(6.079.792.512)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>108.891.958.318</u>	<u>111.931.854.574</u>

(*) Đây là khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn tại phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 532/TCT-KHKD ngày 1 tháng 6 năm 2016 và các phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê là 48 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2064 và thời hạn thanh toán khoản tiền thuê này là trong vòng 10 năm kể từ năm 2017 đến năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

10	TSCĐ												
(a)	TSCĐ hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND					
	Nguyên giá												
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022		393.875.613.683	14.886.652.347	7.031.460.070	12.668.507.745	223.000.000	428.685.233.845					
	Mua trong kỳ		-	-	2.876.000.000	368.180.000	-	3.244.180.000					
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		393.875.613.683	14.886.652.347	9.907.460.070	13.036.687.745	223.000.000	431.929.413.845					
	Khấu hao lũy kế												
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022		196.893.600.205	13.498.430.571	6.645.338.478	10.454.621.765	182.116.664	227.674.107.683					
	Khấu hao trong kỳ		16.928.866.787	953.741.228	429.876.007	384.048.547	22.300.002	18.718.832.571					
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		213.822.466.992	14.452.171.799	7.075.214.485	10.838.670.312	204.416.666	246.392.940.254					
	Giá trị còn lại												
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022		196.982.013.478	1.388.221.776	386.121.592	2.213.885.980	40.883.336	201.011.126.162					
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		180.053.146.691	434.480.548	2.832.245.585	2.198.017.433	18.583.334	185.536.473.591					

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 124.994.418.275 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 134.155.246.979 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 33.966.384.299 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 33.966.384.299 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	5.451.521.818
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.309.855.149
Khấu hao trong kỳ	50.000.001
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	5.359.855.150
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	141.666.669
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	91.666.668

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 5.251.521.818 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.251.521.818 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH ITL Bình Dương	3.281.095.004	3.281.095.004	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hoàng Lương Sơn	1.256.732.616	1.256.732.616	1.506.298.263	1.506.298.263
Công ty Cổ phần Kho bãi Trung Thành	872.786.857	872.786.857	1.382.797.229	1.382.797.229
Công ty TNHH Thạnh Long	744.380.675	744.380.675	1.555.789.769	1.555.789.769
Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ Vận tải Ánh Dương	364.551.818	364.551.818	686.911.500	686.911.500
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Tân Đại Hưng Thịnh	133.008.000	133.008.000	2.165.346.000	2.165.346.000
Công ty Cổ phần Phụ kiện và Nhà Thép Nhất	-	-	2.087.377.975	2.087.377.975
Khác	8.876.585.033	8.876.585.033	11.500.615.656	11.500.615.656
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	20.692.585.889	20.692.585.889	56.100.277.894	56.100.277.894
	<u>36.221.725.892</u>	<u>36.221.725.892</u>	<u>76.985.414.286</u>	<u>76.985.414.286</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp/ (phải thu) trong kỳ VND	Cán trừ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
a) Phải nộp						
Thuế GTGT	217.569.782	15.367.370.933	(10.135.387.156)	(5.655.648.731)	206.095.172	-
Thuế TNDN	1.618.106.800	5.926.365.060	-	(5.944.654.996)	-	1.599.816.864
Thuế thu nhập cá nhân	70.793.670	1.171.343.079	-	(1.225.974.455)	-	16.162.294
Khác	-	221.417.367	-	(3.000.000)	-	218.417.367
	<u>1.906.470.252</u>	<u>22.465.079.072</u>	<u>(10.135.387.156)</u>	<u>(12.826.278.182)</u>	<u>206.095.172</u>	<u>1.834.396.525</u>
b) Phải thu						
Thuế GTGT	-	(10.135.387.156)	10.135.387.156	-	206.095.172	206.095.172

13 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí sử dụng đất (Thuyết minh 29(b)) (*)	38.282.704.812	28.199.909.600
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.684.221.913	828.439.000
Chi phí du lịch	1.240.023.880	-
Chi phí đồng phục	1.105.368.007	-
Chi phí công cụ dụng cụ	900.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	632.005.101	573.173.090
Chi phí vận chuyển	70.100.000	2.427.511.793
Khác	209.680.000	1.195.467.589
	<u>44.124.103.713</u>	<u>33.224.501.072</u>

(*) Đây là khoản chi phí sử dụng đất ước tính phải trả tăng thêm được trích lập theo Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020 về việc thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an sinh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế.

15 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
Nhận ký quỹ, ký cược	3.797.403.000	3.987.403.000
Kinh phí công đoàn	245.121.677	256.975.372
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	189.051.424	467.987.968
Thù lao Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát ("BKS")	-	203.400.000
Khác	101.645.020	100.000.000
	<u>4.333.221.121</u>	<u>5.015.766.340</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH ITL Bình Dương	42.083.333.346	43.333.333.344
Công ty TNHH Logitem Việt Nam	27.407.600.710	27.407.600.710
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	6.420.612.000	6.420.612.000
Khác	2.450.497.230	2.450.497.230
	<u>100.362.043.286</u>	<u>101.612.043.284</u>

Khoản phải trả khác dài hạn chủ yếu là khoản nhận ký quỹ, ký cược từ khách hàng liên quan đến các hợp đồng cho thuê kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	19.520.000.000	9.760.000.000	(9.760.000.000)	19.520.000.000

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	63.461.905.479	-	(9.760.000.000)	53.701.905.479

16 VAY (tiếp theo)

(*) Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Trên 1 năm	19.520.000.000	19.520.000.000
Từ 2 - 5 năm	34.181.905.479	43.941.905.479
	<u>53.701.905.479</u>	<u>63.461.905.479</u>

Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 016D18 ngày 27 tháng 12 năm 2018 (Kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 041K18 ngày 26 tháng 07 năm 2018) cho vay thanh toán tiền xây dựng dự án kho phục vụ khách hàng Công ty Cổ phần giao nhận và vận chuyển Indo Trần (“ITL”). Thời hạn của khoản vay là 84 tháng, lãi suất cho vay dài hạn cố định trong năm thứ nhất kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,1%, kể từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất cho vay dài hạn điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất của khoản vay trong năm 2022 là 7,8%.

Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp: (i) Quyền khai thác và các quyền tài sản khác đối với toàn bộ tài sản thuộc Dự án; (ii) Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thuê thành lập trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với ITL; Thỏa thuận chuyển giao hợp đồng giữa ITL, Công ty TNHH ITL Bình Dương; Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác điều hành trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với Công ty TNHH ITL Bình Dương; (iii) Toàn bộ thiết bị, tường bao, cột kèo, mái tôn và các kết cấu khác thuộc Dự án.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự phòng sửa chữa lớn	8.000.000.000	-

Dự phòng sửa chữa lớn là khoản dự phòng Công ty trích lập cho việc sửa chữa, cải tạo công trình phụ trợ và đường giao thông theo kế hoạch sửa chữa TSCĐ được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị trong kế hoạch sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	12.008.672	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.008.672	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.008.672	-	12.008.672	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	61.244.230.000	51	61.244.230.000	51
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	43.533.550.000	36	43.533.550.000	36
Khác	15.308.940.000	13	15.308.940.000	13
Tổng cộng	120.086.720.000	100	120.086.720.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	120.086.720.000	16.933.495.233	44.879.255.811	181.899.471.044
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	46.066.899.527	46.066.899.527
Chia cổ tức	-	-	(40.829.484.800)	(40.829.484.800)
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	(244.200.000)	(244.200.000)
Hoàn từ quỹ thưởng điều hành năm 2019	-	-	237.500.000	237.500.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.421.706.208	(5.421.706.208)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(12.522.042.074)	(12.522.042.074)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	120.086.720.000	22.355.201.441	32.166.222.256	174.608.143.697
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	25.541.971.291	25.541.971.291
Trích thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(197.500.000)	(197.500.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	16.577.336.844	(16.577.336.844)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(5.080.298.089)	(5.080.298.089)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	120.086.720.000	38.932.538.285	35.853.058.614	194.872.316.899

(*) Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS của Công ty được trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 53/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022.

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	25.541.971.291	22.125.818.293
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(5.080.298.089)	(4.788.027.079)
	<u>20.461.673.202</u>	<u>17.337.791.214</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.008.672	12.008.672
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.704</u>	<u>1.444</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ 6 tháng dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 264.789,13 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.583,91 Đô la Mỹ).

Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 32.

22 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	175.761.700.383	173.706.491.471
Doanh thu thuần về BCC	5.289.490.170	5.067.912.654
	<u>181.051.190.553</u>	<u>178.774.404.125</u>

23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
Giá vốn cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	123.655.773.351	123.277.715.868
Giá vốn của BCC	2.993.851.362	2.783.958.870
	<u>126.649.624.713</u>	<u>126.061.674.738</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền vay	2.868.768.142	3.678.344.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.355.850	1.328.110
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	14.793.232
	<u>2.876.123.992</u>	<u>3.694.465.584</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	205.399.957
Các chi phí khác	313.007.674	1.050.000.000
	<u>313.007.674</u>	<u>1.255.399.957</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	6.344.273.372	6.980.442.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.405.792.109	4.946.742.016
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.009.545.298	1.951.419.120
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	586.186.427	89.760.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	528.819.658	432.864.076
Thuế, phí và lệ phí	122.556.193	99.636.139
Khác	7.056.100.492	5.731.030.792
	<u>19.053.273.549</u>	<u>20.231.894.909</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.927.464.114	27.673.432.882
Thuế tính ở thuế suất 20%	6.385.492.823	5.534.686.576
Chi phí không được khấu trừ	-	10.007.367
Khác	-	2.920.646
Chi phí TNDN (*)	<u>6.385.492.823</u>	<u>5.547.614.589</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ 6 tháng được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.574.688.378	92.020.648.951
Chi phí nhân viên	20.414.650.259	21.741.005.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.768.832.572	19.245.035.184
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	769.080.301	1.186.297.226
Chi phí khác	8.902.532.979	13.355.982.573
	<u>145.429.784.489</u>	<u>147.548.969.604</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ”) do sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty.

Ngoài ra trong kỳ/năm, Công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Unithai Logistics	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	14.097.948.090	24.903.838.413
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	848.865.568	-
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	744.599.031	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	456.395.838	234.086.363
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	427.244.305	232.686.289
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	140.520.202	481.395.838
Công ty TNHH Một thành viên Tân Cảng Millennium	4.181.798	-
	16.719.754.832	25.852.006.903

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	870.319.444	-
Công ty cổ phần tiếp vận Quốc tế cảng Cát Lái	159.150.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	158.820.000	202.940.000
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	103.703.703	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	78.442.522	2.044.027.135
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	-	8.500.000
	<u>1.370.435.669</u>	<u>2.255.467.135</u>
iii) Thuê cơ sở hạ tầng		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>3.039.896.256</u>	<u>5.030.098.320</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>2.191.162.524</u>	<u>2.666.492.520</u>
v) Chi phí sử dụng đất quốc phòng và phương tiện sản xuất		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>12.633.647.283</u>	<u>12.697.434.216</u>
vi) Chia cổ tức		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	-	20.823.038.200
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	-	14.801.407.000
	-	<u>35.624.445.200</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.369.239.268	7.091.941.738
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	758.513.114	377.853.962
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	427.302.253	251.017.711
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	256.541.093	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	73.564.000	113.130.000
Công ty TNHH Một thành viên Tân Cảng Millennium	1.481.329	-
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt nam	149.932.818	104.653.502
	<u>3.036.573.875</u>	<u>7.938.596.913</u>
ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	9.736.481.020	12.746.445.646
Công ty Cổ phần Maruzen Unithai Việt Nam	19.800.000	-
	<u>9.756.281.020</u>	<u>12.746.445.646</u>
iii) Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	35.122.837.267	35.122.837.267

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	15.082.767.185	45.526.166.149
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	4.756.514.704	4.624.998.168
Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật Tân Cảng	319.800.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	282.742.000	1.384.679.077
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	121.392.000	4.467.751.500
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	102.900.000	45.549.500
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	26.470.000	26.470.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	-	24.663.500
	<u>20.692.585.889</u>	<u>56.100.277.894</u>
v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>38.282.704.812</u>	<u>28.199.909.600</u>

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	29.899.844.670	29.899.844.670
Từ 1 đến 5 năm	104.649.456.344	119.599.378.680
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>134.549.301.014</u>	<u>149.499.223.350</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm 2021, Công ty đã quyết định điều chỉnh một số sai sót kế toán liên quan đến việc ghi nhận thêm doanh thu cho thuê kho và giá vốn dịch vụ cho thuê kho tương ứng từ hoạt động BCC. Do đó Công ty đã trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Chi tiết như sau:

	Tại ngày 31.12.2021 VND
Tăng phải trả người bán ngắn hạn	4.624.998.168
Giảm phải trả ngắn hạn khác	4.624.998.168
	<u>4.624.998.168</u>
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Tăng doanh thu cung cấp dịch vụ	12.354.583.644
Tăng giá vốn dịch vụ cung cấp	12.354.583.644
	<u>12.354.583.644</u>

Ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Bảng cân đối kế toán

Mã số	NỢ PHẢI TRẢ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
311	Phải trả người bán ngắn hạn	72.360.416.118	4.624.998.168	76.985.414.286
319	Phải trả ngắn hạn khác	9.640.764.508	(4.624.998.168)	5.015.766.340
		<u>72.360.416.118</u>	<u>(4.624.998.168)</u>	<u>5.015.766.340</u>

32 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Mã số		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	166.419.820.481	12.354.583.644	178.774.404.125
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	166.419.820.481	12.354.583.644	178.774.404.125
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(113.707.091.094)	(12.354.583.644)	(126.061.674.738)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Việc điều chỉnh lại giá vốn dịch vụ cung cấp cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 ảnh hưởng đến thuyết minh chi phí kinh doanh theo yếu tố như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.666.065.307	12.354.583.644	92.020.648.951
Chi phí nhân viên	21.741.005.670	-	21.741.005.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.245.035.184	-	19.245.035.184
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.186.297.226	-	1.186.297.226
Chi phí khác	13.355.982.573	-	13.355.982.573
	135.194.385.960	12.354.583.644	147.548.969.604

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2022.



Đinh Anh Huy
Người lập



Nguyễn Văn Hựu
Kế toán trưởng



Trần Trí Dũng
Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2022